

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NAGAKAWA VIỆT NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Số : *05*/CBTT-NAG-2017.
V/v: Công bố BCTC riêng quý
4/2016

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017.

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : **Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam**
2. Mã chứng khoán : **NAG**
3. Địa chỉ trụ sở chính : Phúc Thắng – Phúc Yên – Vĩnh Phúc
4. Điện thoại : 02113873568 Fax : 02113548020
5. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Thị Huyền Thương
6. Nội dung của thông tin công bố :

Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2016 của Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam được lập ngày *20* tháng *01* năm 2017, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý 4/2016.

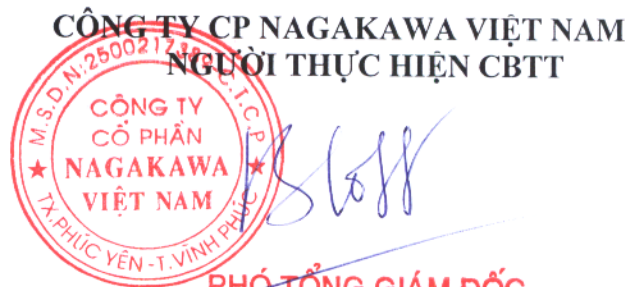
Nội dung giải trình: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm ngoái theo Công văn số *02*/CV-NAG-2017.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.nagakawa.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu Ban QHCD



Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CP NAGAKAWA VIỆT NAM

Phúc Thắng – Phúc Yên – Vĩnh Phúc

Số :02 /CV-NAG-2016

(V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận
sau thuế so với cùng kỳ năm ngoái)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

- Tổ chức niêm yết : Công ty Cổ Phần Nagakawa Việt Nam
- Mã chứng khoán : NAG
- Trụ sở chính : Khu 9, Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc

Công ty xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm ngoái như sau:

*** Số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên:**

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	68.697.613.610	72.599.136.775	(-)3.901.523.165	(-)5,37%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(7.228.366.535)	(2.588.303.699)	(-)4.640.062.836	(-)179,27%

So với quý 4 năm 2015, quý 4 năm 2016 doanh thu thuần của công ty giảm 5,37% và lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 179,27%, là do Quý 4 năm 2016 Công ty tập trung phát triển thị trường và thực hiện các chương trình khuyến mãi bán hàng nên chi phí bán hàng khuyến mại tăng làm cho doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế TNDN giảm so với cùng kỳ năm ngoái.

Vậy Công ty Cổ Phần Nagakawa Việt Nam kính đề nghị Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố thông tin giải trình trên nhằm giúp các Nhà đầu tư có đầy đủ thông tin về báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên Công ty Cổ Phần Nagakawa Việt Nam quý 4 năm 2016.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu KT, VT



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Thương

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	Tài sản ngắn hạn	271 209 256 079	239 039 190 224
I	Tiền và các tài khoản tương đương tiền	5 619 238 649	5 139 503 231
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	827 000 000	280 099 050
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	166 884 720 146	168 735 977 723
IV	Hàng tồn kho	96 151 586 076	63 848 368 613
V	Tài sản ngắn hạn khác	1 726 711 208	1 035 241 607
B	Tài sản dài hạn	54 463 836 128	34 988 187 707
I	Các khoản phải thu dài hạn		
II	Tài sản cố định	19 921 444 971	20 475 504 629
1	<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>19 921 444 971</i>	<i>20 475 504 629</i>
2	<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		
3	<i>Tài sản cố định vô hình</i>		
III	Bất động sản đầu tư		
IV	Tài sản dở dang dài hạn		
V	Đầu tư tài chính dài hạn	33 295 336 292	13 767 252 826
VI	Tài sản dài hạn khác	1 247 054 865	745 430 252
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	325 673 092 207	274 027 377 931

NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
C	Nợ phải trả	150 197 960 614	110 637 057 780
I	Nợ ngắn hạn	149 883 690 614	110 175 368 880
II	Nợ dài hạn	314 270 000	461 688 900
D	Vốn chủ sở hữu	175 475 131 593	163 390 320 151
I	Vốn chủ sở hữu	175 475 131 593	163 390 320 151
1	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>148 495 780 000</i>	<i>148 495 780 000</i>
2	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>5 672 110 000</i>	<i>5 672 110 000</i>
3	<i>Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu</i>		
4	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>		
5	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>- 20 000</i>	<i>- 20 000</i>
6	<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>		
7	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>		
8	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>3 500 593 946</i>	<i>3 500 593 946</i>
9	<i>Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</i>		
10	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>		
11	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>17 806 667 647</i>	<i>5 721 856 205</i>
12	<i>Nguồn vốn đầu tư XDCB</i>		
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
1	<i>Nguồn kinh phí</i>		
2	<i>Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ</i>		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	325 673 092 207	274 027 377 931



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Quý 4 năm nay	Lũy kế từ đầu năm
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	68.728.159.062	361.441.532.332
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	30.545.452	1.747.451.064
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	68.697.613.610	359.694.081.268
4 Giá vốn hàng bán	63.374.153.385	325.860.873.868
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.323.460.225	33.833.207.400
6 Doanh thu hoạt động tài chính	374.778.476	1.455.238.291
7 Chi phí tài chính	2.799.252.225	7.598.771.967
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	<i>2.618.492.479</i>	<i>7.311.620.326</i>
8 Chi phí bán hàng	3.002.749.416	9.954.205.361
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.979.056.065	15.394.288.491
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(4.082.819.005)	2.341.179.872
11 Thu nhập khác	1.589.834.653	6.290.225.244
12 Chi phí khác	3.516.429.222	3.924.295.616
13 Lợi nhuận khác	(1.926.594.569)	2.365.929.631
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(6.009.413.574)	4.707.109.503
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.218.952.961	4.023.448.940
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	(7.228.366.535)	683.660.563

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huy Chi Dung

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Chương



CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM
ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2016

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2017

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ IV NĂM 2016

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		271 209 256 079	239 039 190 224
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5 619 238 649	5 139 503 231
1. Tiền	111		2 346 238 649	5 139 503 231
2. Các khoản tương đương tiền	112		3 273 000 000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	827 000 000	280 099 050
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		827 000 000	280 099 050
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		166 884 720 146	168 735 977 723
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		45 411 494 407	51 626 732 820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41 541 705 002	10 915 984 509
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		82 686 412 850	64 886 226 539
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5		14 990 000 000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	2 595 133 416	27 665 389 880
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.350.025.529)	(1.348.356.025)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	96 151 586 076	63 848 368 613
1. Hàng tồn kho	141		99 566 694 973	64 640 597 866
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.415.108.897)	(792.229.253)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 726 711 208	1 035 241 607
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	169 756 942	1 034 770 290
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1 381 952 977	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.6	175 001 289	471 317
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		54 463 836 128	34 988 187 707
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		19 921 444 971	20 475 504 629
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	19 921 444 971	20 475 504 629
- Nguyên giá	222		89 113 606 360	85 968 352 192
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(69.192.161.389)	(65.492.847.563)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9		
- Nguyên giá	228		133 962 600	133 962 600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(133.962.600)	(133.962.600)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		33 295 336 292	13 767 252 826
1. Đầu tư vào công ty con	251		17 147 000 000	9 600 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17 040 000 000	5 040 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(891.663.708)	(872.747.174)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1 247 054 865	745 430 252
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1 247 054 865	745 430 252
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		325 673 092 207	274 027 377 931

3217
 NG
 PH
 AK
 ET
 YÊN-T

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ Phải trả	300		150 197 960 614	110 637 057 780
I. Nợ ngắn hạn	310		149 883 690 614	110 175 368 880
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11 110 491 789	17 020 985 811
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8 804 190 440	192 473 820
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	8 048 966 078	10 912 645 409
4. Phải trả người lao động	314		392 917 295	558 328 302
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	202 846 579	345 124 819
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	69 952 500	58 127 812
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	118 590 127 129	79 376 118 961
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	2 606 675 771	1 654 040 913
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		57 523 033	57 523 033
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		314 270 000	461 688 900
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	314 270 000	444 230 000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18		17 458 900
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		175 475 131 593	163 390 320 151
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	175 475 131 593	163 390 320 151
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148 495 780 000	148 495 780 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148 495 780 000	148 495 780 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5 672 110 000	5 672 110 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20.000)	(20.000)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3 500 593 946	3 500 593 946
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17 806 667 647	5 721 856 205
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.430.039.351	(5.994.225.348)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7 376 628 296	11 716 081 553
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		325 673 092 207	274 027 377 931

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Tổng Giám đốc




PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Chương



Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

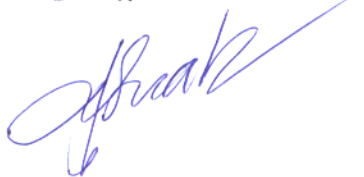
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ IV NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	68.728.159.062	73.466.757.313	361.441.532.332	310.791.366.825
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	30.545.452	867.620.538	1.747.451.064	3.969.720.325
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	68.697.613.610	72.599.136.775	359.694.081.268	306.821.646.500
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	63.374.153.385	71.260.910.500	325.860.873.868	294.176.015.142
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.323.460.225	1.338.226.275	33.833.207.400	12.645.631.358
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	374.778.476	468.547.820	1.455.238.291	1.172.044.299
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.799.252.225	2.427.810.427	7.598.771.967	8.305.709.852
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		2.618.492.479	1.580.796.501	7.311.620.326	6.900.223.144
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.002.749.416	5.831.902.933	9.954.205.361	8.232.845.933
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	3.979.056.065	(725.102.742)	15.394.288.491	7.754.320.053
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.082.819.005)	(5.727.836.523)	2.341.179.872	(10.475.200.181)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.589.834.653	3.660.954.915	6.290.225.247	8.391.412.766
12. Chi phí khác	32	VI.8	3.516.429.222	2.079.055	3.924.295.616	298.555.607
13. Lợi nhuận khác	40		(1.926.594.569)	3.658.875.860	2.365.929.631	8.092.857.159
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.009.413.574)	(2.068.960.663)	4.707.109.503	(2.382.343.022)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.218.952.961	519.343.036	4.023.448.940	3.591.060.730
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(7.228.366.535)	(2.588.303.699)	683.660.563	(5.973.403.752)

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung



Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Mẫu số B-03/DN

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo của Đơn vị cấp trên

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)*

QUÝ IV NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		55 923 708 744	110 305 160 000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-108 371 447 410	-134 552 495 845
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		- 777 409 314	- 836 519 665
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-2 415 645 920	-1 477 714 882
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		- 631 527 079	-2 773 581 665
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		62 342 748 852	17 409 886 984
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-1 668 325 115	-3 856 080 574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4 402 102 758	-15 781 345 647
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-3 078 049 613	- 560 768 010
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-4 100 000 000	-10 290 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17 700 000 000	15 744 385 600
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-7 547 000 000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1 578 880	76 235 510
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2 976 529 267	4 969 853 100
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		62 266 568 260	70 277 723 763
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-67 446 281 158	-68 018 405 484
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-5 179 712 898	2 259 318 279
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		2 198 919 127	-8 552 174 268
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3 420 056 062	13 693 260 237
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		263 460	- 1 582 738
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		5 619 238 649	5 139 503 231

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung



Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Quý IV năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
- Hoạt động kinh doanh chính trong năm** : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Hàng tồn kho**



CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét và trích lập vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và trích khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao 3 năm và đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

Website Công ty

Website Công ty là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa Website vào sử dụng. Website được khấu hao 3 năm đã hết khấu hao tại thời điểm ngày 31/12/2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

8. Chi phí trả trước

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh đến 12 tháng và trên 12 tháng.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ, được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ có tính chất kế hoạch và xảy ra thường xuyên. Dự phòng phải trả bao gồm dự phòng bảo hành sản phẩm tiêu thụ và dự phòng cho các công trình xây lắp.

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm tiêu thụ được lập cho từng loại sản phẩm, và được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ và 0,5% trên doanh thu đối với hàng gia dụng và được thực hiện vào cuối năm tài chính.

Dự phòng bảo hành cho các công trình xây lắp được trích lập cho từng khách hàng, có cam kết bảo hành với mức trích lập theo tỷ lệ quy định trong Hợp đồng kinh tế với từng khách hàng.

Từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty thực hiện trích lập dự phòng tại từng thời điểm lập BCTC để phù hợp với qui định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển. Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

17. Doanh thu và thu nhập

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

19. Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

phòng giám giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	498.189.609	669.423.126
Tiền gửi ngân hàng	1.848.049.040	4.470.080.105
Cộng	<u>3.273.000.000</u>	<u>0</u>

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	827.000.000	280.099.050
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 3-12 tháng</i>	<i>827.000.000</i>	<i>280.099.050</i>
Cộng	<u>827.000.000</u>	<u>280.099.050</u>

3. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	888.446.855	17.801.113.767
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	441.194.424	617.123.113
Phải thu khác	1.265.492.137	9.247.153.000
<i>Phải thu Hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ</i>	<i>0</i>	<i>9.050.000.000</i>
<i>Các khoản phải thu khác</i>	<i>1.265.492.137</i>	<i>477.245.608</i>
Cộng	<u>2.595.133.416</u>	<u>27.665.389.880</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	30.128.410.924	33.995.690.717
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.799.184.788	1.799.184.788
Thành phẩm	13.250.657.336	23.085.038.505
Hàng hóa	54.388.441.925	5.760.683.856
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.415.108.897)	(792.229.253)
Cộng	<u>96.151.586.076</u>	<u>63.848.368.613</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tiền cho vay	0	14.990.000.000
Cộng	0	14.990.000.000

6 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế nhập khẩu	96.987.669	471.317
Cộng	175.001.289	471.317

7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê văn phòng, thuê kho	50.000.000	683.541.819
CCDC xuất dùng	6.924.241	
Tiền thuê đất, thuê đất	74.827.087	
Chi phí bảo hiểm tài sản	28.843.112	27.385.379
Chi phí sửa chữa xe ô tô	0	100.838.540
Chi phí quảng cáo	0	3.095.750
Biển hiệu quảng cáo	0	208.980.468
Bảo trì phần mềm kế toán và PM Hải quan	5.250.001	6.063.333
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.912.501	4.865.000
Cộng	169.756.942	1.034.770.290

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>PTVT, truyền dẫn</u>	<u>TB, DC quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá						
Số đầu năm	24.608.399.873	59.967.793.068	1.191.973.334	156.607.280	43.578.637	85.968.352.192
Tăng do mua sắm mới trong kỳ	2.762.079.729				383.174.439	3.145.254.168
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	27.370.479.602	59.967.793.068	1.191.973.334	156.607.280	426.753.076	89.113.606.360
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	12.557.760.021	51.542.928.291	1.191.973.334	156.607.280	43.578.637	65.492.847.563
Tăng do trích khấu hao	1.204.158.144	2.495.155.682				3.699.313.826
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	13.761.918.165	54.038.083.973	1.191.973.334	156.607.280	43.578.637	69.192.161.389
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	12.050.639.852	8.424.864.777	0	0	0	20.475.504.629
Số cuối kỳ	13.608.561.437	5.929.709.095	0	0	383.174.439	19.921.444.971

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Một số tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam-CN Thăng Long

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Website Công ty	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm		133.962600	133.962,600
Tăng do mua sắm mới trong kỳ			
Số cuối kỳ	-	133.962.600	133.962.600
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm		133.962600	133.962,600
Tăng do trích khấu hao			
Số cuối kỳ	-	133.962600	133.962,600
Giá trị còn lại			
Số đầu năm			
Số cuối kỳ			

11 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
CCDC xuất dùng	239.396.586	194.787.036
Chi phí sửa chữa xe ô tô	50.186.457	63.678.466
Phí thiết kế thi công hạng mục nội thất, nhà xưởng	0	3.352.090
Biển hiệu quảng cáo	1.985.000	23.296.313
Chi phí cải tạo, sửa chữa nhà máy	246.125.642	268.986.322
Chi phí đo thử nghiệm EMC và hiệu suất năng lượng điều hòa và tủ đông	490.249.997	172.116.667
CP đánh giá chứng nhận sản phẩm hợp quy EMC	202.111.112	
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.000.071	19.213.358
Cộng	1.247.054.865	745.430.252

12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản đi vay ngắn hạn	118.460.167.129	79.246.158.961
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Phúc Yên(a)</i>	<i>1.790.340.640</i>	<i>1.799.691.700</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt nam - CN Thăng Long(b)</i>	<i>89.179.755.823</i>	<i>77.446.467.261</i>
<i>NH TMCP Quân Đội - CN Thăng Long- PGD Lê Trọng Tấn (c)</i>	<i>8.116.392.900</i>	
<i>Ngân hàng TMCP Viettinbank - CN Bắc Thăng Long (d)</i>	<i>19.373.677.766</i>	
Vay dài hạn đến hạn trả	129.960.000	129.960.000
<i>Ngân hàng TMCP Viettinbank - CN Bắc Thăng Long</i>	<i>129.960.000</i>	<i>129.960.000</i>
Cộng	118.590.127.129	79.376.118.961

Các khoản đi vay ngắn hạn:

(a) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 2890LAV201402733 ngày 30 tháng 12 năm 2014. Tổng mức cấp tín dụng tối đa là 1,8 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích của khoản vay là để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất máy

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

điều hòa. Thời hạn vay là 10 tháng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2014, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, tiền lãi vay được trả định kỳ 03 tháng/lần. Khoản vay không có bảo đảm bằng tài sản.

(b) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 07/2016/HMTD/PVBTL-Nagakawa ký ngày 06/06/2016, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 120 tỷ đồng. Trong đó dư nợ cho vay, phát hành LC và bảo lãnh thanh toán tối đa là 100 tỷ đồng, số tiền cấp bảo lãnh tối đa là 20 tỷ đồng, hạn mức tín dụng trên bao gồm toàn bộ dư nợ Hợp đồng hạn mức tín dụng số 14/2015/HMTD/PVBTL-Nagakawa ngày 19/06/2015. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 05/06/2015, thời hạn cho vay tối đa 06 tháng, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay này có bảo đảm bằng tài sản.

(c)

Vay dài hạn đến hạn trả:

Là khoản tiền gốc vay mua xe ô tô đến hạn trả trong năm 2016.

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	2.348.886.202
Thuế tiêu thụ đặc biệt	100.588.224	5.291.459.626
Thuế nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.426.606.231	3.264.949.055
Thuế thu nhập cá nhân	6.964.178	7.350.526
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.514.807.445	0
Cộng	<u>8.048.966.078</u>	<u>10.912.645.409</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 20%

14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	202.846.579	103.081.619
Chi phí lắp đặt công trình	0	242.043.200
Cộng	<u>202.846.579</u>	<u>345.124.819</u>

15 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	7.319.445	42.473.088
Bảo hiểm y tế	0	6.373.396
Bảo hiểm thất nghiệp	0	3.696.744
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	62.633.055	
Phải trả, phải nộp khác	0	5.584.584
Cộng	<u>69.952.500</u>	<u>58.127.812</u>

11/8 / 2017 / 15/11

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

16 Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp có thời hạn không quá 12 tháng.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2.584.266.465	1.633.314.463
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng ngắn hạn	22.409.306	20.726.450
Cộng	<u>2.606.675.771</u>	<u>1.654.040.913</u>

17 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản đi vay dài hạn	314.270.000	444.230.000
<i>Ngân hàng Thương Mại cổ phần Viettinbank - CN Bắc Thăng Long (*)</i>	<i>314.270.000</i>	<i>444.230.000</i>
Cộng	314.270.000	444.230.000

(*) Là khoản vay mua xe ô tô của Ngân hàng Thương Mại cổ phần Viettinbank-CN Bắc Thăng Long theo hợp đồng tín dụng số 59/2015-HĐTD-NHCT145-PGDBH-NAGAKAWA ngày 11 tháng 05 năm 2015. Thời gian vay là 05 năm, lãi suất 8,5%/năm, , lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

18 Dự phòng phải trả dài hạn

Là dự phòng phải trả cho hoạt động bảo hành sản phẩm đã tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp có thời hạn trên 12 tháng.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng dài hạn	0	17.458.900
Cộng	<u>0</u>	<u>17.458.900</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thảng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

19 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	3.500.593.946	(5.994.225.348)	151.674.238.598
Lợi nhuận trong năm trước					11.716.081.553	11.716.081.553
Trích lập các quỹ trong năm trước						
Số dư cuối năm trước	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	3.500.593.946	5.721.856.205	163.390.320.151
Số dư đầu năm nay	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	3.500.593.946	5.721.856.205	163.390.320.151
Lợi nhuận trong kỳ					15.288.655.394	15.288.655.394
Cổ tức phải trả					(3.203.843.952)	(3.203.843.952)
Số dư cuối kỳ	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	3.500.593.946	17.806.667.647	175.475.131.593

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	148.495.780.000	148.495.780.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
Cộng	<u>154.167.870.000</u>	<u>154.167.870.000</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.849.578	14.849.578
- Cổ phiếu phổ thông	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.849.578	14.849.578
- Cổ phiếu phổ thông	14.849.578	14.849.578

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu**

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
<i>Tổng doanh thu</i>	68.728.159.062	73.466.757.313
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và CCDV	69.109.069.928	74.107.085.192
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu:</i>	(380.910.866)	(640.327.879)
Chiết khấu thương mại	30.545.452	867.620.538
Giảm giá hàng bán	0	0
Hàng bán bị trả lại	0	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	30.545.452	867.620.538
Doanh thu thuần	<u>68.697.613.610</u>	<u>72.599.136.775</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	63.374.153.385	71.260.910.500
Cộng	<u>63.374.153.385</u>	<u>71.260.910.500</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền vay	319.229.295	468.547.820
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	55.549.181	
Cộng	<u>374.778.476</u>	<u>468.547.820</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Lãi tiền vay	2.618.492.479	1.580.796.501
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	118.214.587	812.114.754
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	43.628.625	31.395.172
Lỗi công ty liên kết	18.916.534	3.504.000
Cộng	2.799.252.225	2.427.810.427

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên	179.541.218	174.598.726
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	2.367.273	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	42.273.292	
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	43.562.910	
Chi phí bảo hành	866.520.902	1.725.205.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.033.507.645	3.588.435.024
Chi phí bằng tiền khác	834.976.176	343.663.963
Cộng	3.002.749.416	5.831.902.933

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	602.185.863	906.279.851
Chi phí vật liệu quản lý	6.491.418	2.980.600
Chi phí đồ dùng văn phòng	59.655.966	38.482.168
Chi phí khấu hao TSCĐ	280.854.398	139.297.556
Thuế, phí và lệ phí	129.557.094	274.655.398
Chi phí dự phòng	0	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.265.558.087	(2.346.534.816)
Chi phí bằng tiền khác	634.753.239	259.736.501
Cộng	3.979.056.065	(725.102.742)

7. Thu nhập khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Thu cho thuê văn phòng, kho	1.551.272.724	1.575.818.178
Hoàn nhập DP bảo hành SP và công trình	10.825.638	2.083.352.841
Thu nhập khác	27.736.291	1.783.896
Cộng	1.589.834.653	3.660.954.915

8. Chi phí khác

	<u>Quý này năm nay</u>	<u>Quý này năm trước</u>
Các khoản truy thu và phạt	3.516.429.222	2.079.053
Chi phí khác	0	2
Cộng	3.516.429.222	2.079.055

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.619.238.649	5.139.503.231	5.619.238.649	5.139.503.231
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	827.000.000	280.099.050	827.000.000	280.099.050
Phải thu khách hàng	43.934.853.007	50.278.376.795	43.934.853.007	50.278.376.795
Các khoản cho vay	0	14.990.000.000	0	14.990.000.000
Các khoản phải thu khác	2.595.133.416	27.665.389.880	2.595.133.416	27.665.389.880
Cộng	52.976.225.072	98.353.368.956	52.976.225.072	98.353.368.956
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	118.904.397.129	79.820.348.961	118.904.397.129	79.820.348.961
Phải trả người bán	11.110.491.789	17.020.985.811	11.110.491.789	17.020.985.811
Các khoản phải trả khác	3.069.545.566	2.633.080.746	3.069.545.566	2.633.080.746
Cộng	133.084.434.484	99.474.415.518	133.084.434.484	99.474.415.518

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	118.590.127.129	314.270.000		118.904.397.129
Phải trả người bán	11.110.491.789			11.110.491.789
Các khoản phải trả khác	3.069.545.566	0		3.069.545.566
Cộng	132.770.164.484	314.270.000		133.084.434.484
Số đầu năm				
Vay và nợ	79.376.118.961	444.230.000		79.820.348.961
Phải trả người bán	17.020.985.811			17.020.985.811
Các khoản phải trả khác	2.615.621.846	17.458.900		2.633.080.746
Cộng	99.012.726.618	461.688.900		99.474.415.518

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA ĐƠN VỊ CẤP TRÊN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huyền Chương